TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Khu phố Hà Khẩu 2, đường An Tiêm, phường Việt Hưng, Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Quý 4 năm 2025

Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Digitally signed by Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
DN: CN=Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.20 14:22:58+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**343.595.331.187**	**295.167.777.785**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**54.016.996.868**	**54.911.620.882**
1. Tiền	111		5.516.996.868	6.911.620.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.500.000.000	48.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**67.000.000.000**	**30.089.870.171**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67.000.000.000	30.089.870.171
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29.893.110.978**	**33.141.527.278**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.654.021.829	7.546.654.019
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.846.138.307	4.217.203.844
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	45.134.028.135	46.079.671.708
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	-24.741.077.293	-24.702.002.293
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**192.685.223.341**	**176.859.176.887**
1. Hàng tồn kho	141		211.926.239.216	194.230.417.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-19.241.015.875	-17.371.240.213
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**0**	**165.582.567**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	165.582.567
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**248.465.295.865**	**273.968.229.758**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.952.414.231**	**10.952.414.231**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	7.286.767.777	7.286.767.777
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	3.665.646.454	3.665.646.454
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**37.979.440.858**	**59.466.304.894**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**12**	**31.862.169.935**	**53.191.642.787**
- Nguyên giá	222		1.206.072.145.584	1.272.073.986.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.174.209.975.649	-1.218.882.343.995
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**13**	**6.117.270.923**	**6.274.662.107**
- Nguyên giá	228		7.963.559.466	7.963.559.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1.846.288.543	-1.688.897.359

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	**231**		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	**232**		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**241**		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**242**		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**199.533.440.776**	**203.401.621.746**
1. Đầu tư vào công ty con	**251**		189.855.000.000	189.855.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**252**		62.000.000.000	62.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**253**		0	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	**254**		-52.321.559.224	-50.453.378.254
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**255**		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**0**	**147.888.887**
1. Chi phí trả trước dài hạn	**261**		0	147.888.887
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**262**		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**263**		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	**268**		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**592.060.627.052**	**569.136.007.543**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**135.511.551.732**	**127.920.946.882**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**118.922.992.987**	**112.143.391.339**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**	14	28.863.109.069	28.322.606.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**312**	15	3.926.173.002	1.354.409.397
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**313**	16	2.974.008.714	2.464.028.913
4. Phải trả người lao động	**314**		28.893.321.946	20.259.415.996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	**315**	17	5.851.502.873	2.878.816.959
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	**316**		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**317**		0	0
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**318**	18	581.636.434	581.636.434
9. Phải trả ngắn hạn khác	**319**	19	3.639.200.197	5.703.673.061
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**320**		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	**321**	20	6.231.594.832	8.656.913.640
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**322**	21	37.962.445.920	41.921.890.102
13. Quỹ bình ổn giá	**323**		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	**324**		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**16.588.558.745**	**15.777.555.543**
1. Phải trả dài hạn người bán	**331**		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	**332**		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	**333**	17	1.445.139.636	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	**334**		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	**335**		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**336**	18	7.855.123.330	8.436.759.764
7. Phải trả dài hạn khác	**337**		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**338**	22	2.223.800.000	2.276.300.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	**339**		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	**340**		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**341**		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	**342**	20	2.750.000.000	2.750.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	**343**		2.314.495.779	2.314.495.779
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**23**	**456.549.075.320**	**441.215.060.661**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**456.549.075.320**	**441.215.060.661**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	**411a**		250.000.000.000	250.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		245.769.836.551	245.769.836.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-100.204.084.305	-115.538.098.964
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-115.538.098.964	-49.951.124.011
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.334.014.659	-65.586.974.953
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**592.060.627.052**	**569.136.007.543**

Việt Hưng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Phong	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

M.S.D.N: 5700101... CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG TỈNH QUẢNG NINH

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Khu phố Hà Khẩu 2, đường An Tiêm, phường Việt Hưng, Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Quý 4 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	120.837.694.390	141.999.481.048	500.600.362.330	484.835.832.054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**120.837.694.390**	**141.999.481.048**	**500.600.362.330**	**484.835.832.054**
4. Giá vốn hàng bán	11	26	114.076.126.885	144.271.379.116	454.902.757.809	480.744.730.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**6.761.567.505**	**-2.271.898.068**	**45.697.604.521**	**4.091.101.234**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.468.954.284	1.135.106.508	4.991.966.437	1.639.973.470
7. Chi phí tài chính	22	29	-2.804.538.603	3.627.649.590	1.984.347.390	21.033.718.698
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.116.900	-7.504.600	51.704.595	42.458.202
8. Chi phí bán hàng	25	30	1.647.252.568	1.978.500.338	7.802.681.377	9.043.542.428
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	7.250.477.069	6.955.084.345	27.783.907.294	26.072.036.378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	**30**		**2.137.330.755**	**-13.698.025.833**	**13.118.634.897**	**-50.418.222.800**
11. Thu nhập khác	31	31	1.625.617.339	1.107.490.796	3.109.359.658	1.974.020.273
12. Chi phí khác	32	31	190.727.270	6.882.315.794	893.979.896	17.142.772.426
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**1.434.890.069**	**-5.774.824.998**	**2.215.379.762**	**-15.168.752.153**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**3.572.220.824**	**-19.472.850.831**	**15.334.014.659**	**-65.586.974.953**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**3.572.220.824**	**-19.472.850.831**	**15.334.014.659**	**-65.586.974.953**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0		

Việt Hưng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Phong	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
TỈNH QUẢNG NINH

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Khu phố Hà Khẩu 2, đường An Tiêm, phường Việt Hưng, Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.334.014.659	-65.586.974.953
2. Điều chỉnh cho các khoản			**19.288.092.526**	**49.698.211.219**
- Khấu hao TSCĐ	02		21.486.864.036	28.386.444.597
- Các khoản dự phòng	03		1.351.712.824	21.547.927.710
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoạ	04		-18.559.610	-6.734.045
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3.583.629.319	-271.885.245
- Chi phí lãi vay	06		51.704.595	42.458.202
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**34.622.107.185**	**-15.888.763.734**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.864.505.374	-502.253.123
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-17.695.822.116	75.460.584.983
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghi	11		14.038.484.940	-8.921.135.501
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		313.471.454	16.271.215.588
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-62.321.695	-121.474.502
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	-3.190.673.405
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3.959.444.182	-992.751.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**31.120.980.960**	**62.114.748.683**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		906.580.000	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-85.200.000.000	-30.089.870.171
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.289.870.171	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.000.000	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.021.885.245	2.391.907.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**-31.981.664.584**	**-27.697.962.946**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-52.500.000	0
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	-764.711.108
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-402.721.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**-52.500.000**	**-1.167.433.023**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**-913.183.624**	**33.249.352.714**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.911.620.882	21.661.004.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		18.559.610	1.264.067
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**54.016.996.868**	**54.911.620.882**

Việt Hưng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Phong	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 57000101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSĐC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 948 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.018).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoành Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê nhà tập thể cho cán bộ nhân viên chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	231.385.884	591.493.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.285.610.984	6.320.127.385
Các khoản tương đương tiền (i)	48.500.000.000	48.000.000.000
	54.016.996.868	**54.911.620.882**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,2%/năm đến 4,6%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	**67.000.000.000**	**67.000.000.000**	**30.089.870.171**	**30.089.870.171**
Tiền gửi có kỳ hạn	67.000.000.000	67.000.000.000	30.089.870.171	30.089.870.171

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,4%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5,2%/năm đến 5,6%/năm).

6.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các công ty con						
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (i)	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (i)	179.855.000.000	-	-	179.855.000.000	-	-
	189.855.000.000	**-**	**-**	**189.855.000.000**	**-**	**-**
Đầu tư vào các công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)	22.000.000.000	12.321.559.224	-	22.000.000.000	13.778.355.856	
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	40.000.000.000	22.000.000.000	40.000.000.000	34.675.022.398	19.200.000.000
	62.000.000.000	**52.321.559.224**	**22.000.000.000**	**62.000.000.000**	**48.453.378.254**	**19.200.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (iii)	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
	-	**-**	**-**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**-**

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(iii) Theo công văn số 376/TCT-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty Viglacera – CTCP ("Tổng Công ty "), Tổng Công ty đã chấp thuận Phương án chuyển nhượng cổ phần hiện có của Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera cho Công ty TNHH MTV Thiết bị Vệ sinh Viglacera, bao gồm 200.000 cổ phần với mức giá chuyển nhượng bằng giá vốn góp ban đầu, tương đương 10.000 đồng/cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera cho Công ty TNHH MTV Thiết bị Vệ sinh Viglacera thông qua Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 01/2025/VHL-VIGSA ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết:

	Năm nay	Năm trước
Đầu tư vào các công ty con		
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Trong năm, các giao dịch giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 34).

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Euto Inc	4.360.023.693	3.024.228.689
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	1.838.800.000	2.200.000.000
Khác	455.198.136	2.322.425.330
	6.654.021.829	**7.546.654.019**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.293.998.135	4.153.744.581
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	5.144.018.079	5.144.018.079
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.142.749.698	2.142.749.698
	7.286.767.777	**7.286.767.777**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	7.286.767.777	7.286.767.777

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Hạ Long Group	-	1.703.920.896
Khác	346.138.307	13.282.948
	2.846.138.307	**4.217.203.844**
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.500.000.000	2.500.000.000

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Phải thu về lợi nhuận được chia	3.654.604.170	5.414.635.245
Ký cược, ký quỹ	2.552.232.179	2.552.232.179
Lãi dự thu	2.029.299.224	1.126.730.644
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	700.691.000	811.616.000
Phải thu khác	2.554.567.143	2.531.823.221
	45.134.028.135	**46.079.671.708**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	4.859.464.170	6.730.420.245
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.914.694.454	2.914.694.454
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	750.952.000	750.952.000
	3.665.646.454	**3.665.646.454**
Trong đó:		
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	750.952.000	750.952.000

(i) Đây là các chi phí của "Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy Ngói Tuynel tại thôn Bằng Xăm, Phường Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh" được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Thành phố Hạ Long nay là UBND phường Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất phường Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16,75 tỷ VND).

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
UBND Thành phố Hạ Long (Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác)	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.643.701.698	1.749.854.883	1.893.846.815	3.693.701.698	1.799.854.883	1.893.846.815
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Các khoản phải thu khác	2.531.727.991	2.531.727.991	-	2.442.652.991	2.442.652.991	-
	43.522.924.108	**24.741.077.293**	**18.781.846.815**	**43.483.849.108**	**24.702.002.293**	**18.781.846.815**

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	107.329.141.718	-	102.590.707.470	-
Công cụ, dụng cụ	21.420.096	-	21.420.096	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.615.875.737	-	15.781.089.750	-
Thành phẩm	89.959.801.665	(19.241.015.875)	75.837.199.784	(17.371.240.213)
	211.926.239.216	**(19.241.015.875)**	**194.230.417.100**	**(17.371.240.213)**

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 6.697.741.746 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 4.827.966.084 VND (năm 2024 trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 8.850.384.356 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 10.093.760.501 VND) do hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	426.885.546.423	796.730.223.035	47.407.502.935	1.050.714.389	1.272.073.986.782
Thanh lý, nhượng bán	(11.802.732.513)	(49.755.562.941)	(4.122.555.033)	(320.990.711)	(66.001.841.198)
Số dư cuối năm	**415.082.813.910**	**746.974.660.094**	**43.284.947.902**	**729.723.678**	**1.206.072.145.584**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	389.447.577.354	782.570.737.253	45.813.314.999	1.050.714.389	1.218.882.343.995
Khấu hao trong năm	12.072.639.891	8.831.950.101	424.882.860	-	21.329.472.852
Thanh lý, nhượng bán	(11.802.732.513)	(49.755.562.941)	(4.122.555.033)	(320.990.711)	(66.001.841.198)
Số dư cuối năm	**389.717.484.732**	**741.647.124.413**	**42.115.642.826**	**729.723.678**	**1.174.209.975.649**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**37.437.969.069**	**14.159.485.782**	**1.594.187.936**	**-**	**53.191.642.787**
Tại ngày cuối năm	**25.365.329.178**	**5.327.535.681**	**1.169.305.076**	**-**	**31.862.169.935**

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.013.635.622.048 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 999.924.188.610 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 284.768.176 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.455.038.453 VND). Số dư khoản vay tại Ngân hàng này cuối năm bằng 0 VND.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	7.869.559.466	94.000.000	7.963.559.466
Số dư cuối năm	**7.869.559.466**	**94.000.000**	**7.963.559.466**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.594.897.359	94.000.000	1.688.897.359
Khấu hao trong năm	157.391.184	-	157.391.184
Số dư cuối năm	**1.752.288.543**	**94.000.000**	**1.846.288.543**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**6.274.662.107**	**-**	**6.274.662.107**
Tại ngày cuối năm	**6.117.270.923**	**-**	**6.117.270.923**

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 94.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 94.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại khu tập thể Cotto, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m2, được sử dụng để xây dựng khu tập thể Cotto Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn VIC Group	8.736.444.648	-
Công ty Cổ phần Bảo Châm	3.544.463.448	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ngọc Lâm	-	6.711.740.365
Chi nhánh Công ty 16 tại Hà Nội	-	3.301.689.820
Khác	16.582.200.973	18.309.176.652
	28.863.109.069	**28.322.606.837**
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	790.021.976	629.433.104

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	2.977.900.013	908.464.471
Công ty TNHH Siam Classic Materials (Thailand)	508.085.950	-
Khác	440.187.039	445.944.926
	3.926.173.002	**1.354.409.397**
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.977.900.013	908.464.471

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.842.778.388	10.042.738.711	11.406.374.647	479.142.452
Thuế thu nhập cá nhân	557.320.352	447.418.783	475.976.315	528.762.820
Thuế tài nguyên	-	7.881.480	7.881.480	-
Tiền thuê đất	-	3.793.368.709	1.827.265.267	1.966.103.442
Khác	63.930.173	3.604.945.220	3.668.875.393	-
	2.464.028.913	**17.896.352.903**	**17.386.373.102**	**2.974.008.714**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		-
Phí cấp quyền khai thác	4.783.631.281	-
Tiền điện	760.479.992	-
Lãi vay dự trả	-	1.455.756.736
Chi phí phải trả khác	307.391.600	1.423.060.223
	5.851.502.873	**2.878.816.959**
b. Dài hạn		
Lãi vay dự trả	1.445.139.636	-
	1.445.139.636	**-**

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	581.636.434	581.636.434
	581.636.434	**581.636.434**
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	7.855.123.330	8.436.759.764
	7.855.123.330	**8.436.759.764**

(i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí đào tạo	661.371.511	661.371.511
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	484.592.435	484.592.435
Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng	22.334.156	679.931.631
Tiền thưởng cho Ban điều hành	18.874.730	1.448.374.730
Phải trả, phải nộp khác	2.452.027.365	2.429.402.754
	3.639.200.197	**5.703.673.061**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	6.231.594.832	8.656.913.640
	6.231.594.832	**8.656.913.640**
b. Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	2.750.000.000	2.750.000.000
	2.750.000.000	**2.750.000.000**

(i) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong năm và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đầu năm	**41.921.890.102**	**42.914.641.725**
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(3.959.444.182)	(992.751.623)
Cuối năm	**37.962.445.920**	**41.921.890.102**

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Khoản vay Bàn tay vàng (i)	2.276.300.000	2.276.300.000	-	52.500.000	2.223.800.000	2.223.800.000
	2.276.300.000	**2.276.300.000**	**-**	**52.500.000**	**2.223.800.000**	**2.223.800.000**
Trong đó:						
- Số phải trả sau 12 tháng	2.276.300.000	2.276.300.000			2.223.800.000	2.223.800.000

(i) Vay dài hạn bao gồm khoản vay từ cán bộ, công nhân viên theo chính sách Bàn tay vàng của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm	Số đầu năm
						VND	VND
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.223.800.000	2.276.300.000
						2.223.800.000	**2.276.300.000**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	-	-
Sau năm năm	2.223.800.000	2.276.300.000
	2.223.800.000	**2.276.300.000**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Số dư đầu năm	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**245.769.836.551**	**11.811.512.409**	**(49.951.124.011)**	**506.802.035.614**
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(65.586.974.953)	(65.586.974.953)
Số dư cuối năm	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**245.769.836.551**	**11.811.512.409**	**(115.538.098.964)**	**441.215.060.661**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Số dư đầu năm	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**245.769.836.551**	**11.811.512.409**	**(115.538.098.964)**	**441.215.060.661**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.334.014.659	15.334.014.659
Số dư cuối năm	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**245.769.836.551**	**11.811.512.409**	**(100.204.084.305)**	**456.549.075.320**

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Các cổ đông khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
	250.000.000.000	**100**	**250.000.000.000**	**100**

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	40.425,81	83.172,66

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.247.886.449	2.247.886.449
Trên 1 năm đến 5 năm	8.491.901.131	8.659.966.491
Trên 5 năm	38.823.512.005	40.903.333.094
	49.563.299.585	**51.811.186.034**

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Phạm Minh Tuân	27.264.000	27.264.000
	27.264.000	**27.264.000**

25. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	499.978.828.162	482.854.960.296
Doanh thu bán hàng nội địa	*440.606.552.253*	*407.947.560.697*
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	*59.372.275.909*	*74.907.399.599*
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	621.534.168	1.980.871.758
	500.600.362.330	**484.835.832.054**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	440.793.144.061	402.978.429.348

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	452.411.447.979	480.007.235.207
- Giá vốn hàng nội địa	*398.687.778.494*	*405.541.615.643*
- Giá vốn hàng xuất khẩu	*53.723.669.485*	*74.465.619.564*
Giá vốn bán đất sét, vật tư	621.534.168	1.980.871.758
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.869.775.662	(1.243.376.145)
	454.902.757.809	**480.744.730.820**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.970.069.860	180.229.372.783
Chi phí nhân công	174.928.898.315	150.144.799.049
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.886.032.735	8.258.882.658
Chi phí khấu hao	21.486.864.036	28.386.444.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.600.533.284	62.612.888.047
Chi phí khác	25.669.270.096	38.558.607.964
(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng	(716.468.146)	744.587.975
	502.825.200.180	**468.935.583.073**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.155.937.206	497.490.081
Lãi chênh lệch tỷ giá	574.175.061	870.598.144
Cổ tức, lợi nhuận được chia	261.854.170	271.885.245
	4.991.966.437	**1.639.973.470**
Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	261.854.170	271.885.245

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.868.180.970	20.830.603.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá	64.461.825	160.656.761
Lãi tiền vay	51.704.595	42.458.202
	1.984.347.390	**21.033.718.698**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	14.285.840.970	12.378.920.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	346.540.740	346.540.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	606.017.073	522.991.348
(Hoàn nhập) dự phòng	(160.925.000)	(498.000.000)
Chi phí khác	12.706.433.511	13.321.583.646
	27.783.907.294	**26.072.036.378**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Cước vận tải biển	7.399.445.413	8.328.947.021
Chi phí khác	403.235.964	714.595.407
	7.802.681.377	**9.043.542.428**

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	906.580.000	-
Thu nhập từ cho nhân viên thuê nhà	827.318.106	794.591.034
Các khoản khác	1.375.461.552	1.179.429.239
	3.109.359.658	**1.974.020.273**
Trong đó:		
Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	595.429.641	615.999.988
Chi phí khác		
Các khoản phạt	790.865.926	2.425.399.420
Chi phí khắc phục bão Yagi	-	11.402.923.361
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.190.673.405
Các khoản khác	103.113.970	123.776.240
	893.979.896	**17.142.772.426**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	15.334.014.659	(65.586.974.953)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(261.854.170)*	*(271.885.245)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*9.979.971.580*	*18.495.940.917*
Chuyển lỗ	*(25.052.132.069)*	-
Thu nhập chịu thuế trong năm	-	**(47.362.919.281)**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	(47.362.919.281)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế và được mang sang để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế của Công ty trong vòng năm (05) năm kể từ năm các khoản lỗ tính thuế phát sinh. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho các khoản lỗ vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

Lỗ được chuyển của Công ty qua các năm như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến ngày 31/12/2025 (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2025 (VND)
2023 (i)	2028	59.678.061.571	25.052.132.069	34.625.929.502
2024 (i)	2029	47.362.919.281	-	47.362.919.281
		107.040.980.852	**25.052.132.069**	**81.988.848.783**

(i) Lỗ tính thuế chưa được kiểm tra, quyết toán bởi cơ quan thuế.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy ngói Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hoành Bồ là 313.930,5 m^2;

- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy ngói Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh là 175.589,6 m^2;

- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh là 143.958,2 m^2.

Các khoản cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera - công ty con của Công ty với tổng giá trị các khoản vay được bảo lãnh là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.388.528.000 VND).

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	Công ty cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	**440.793.144.061**	**402.978.429.348**
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	440.606.552.253	399.500.230.463
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	186.591.808	144.511.000
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	-	3.333.687.885
Mua hàng hóa và dịch vụ	**2.973.586.799**	**3.911.159.103**
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	2.420.130.250	1.758.901.300
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	358.040.640	443.058.690
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	100.840.909	180.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	94.575.000	206.367.500
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	1.272.047.286
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	-	46.280.007
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	-	4.504.320
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	**261.854.170**	**271.885.245**
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	261.854.170	271.885.245
Cổ tức đã nhận	**2.021.885.245**	**2.391.907.225**
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	1.750.000.000	2.250.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	271.885.245	141.907.225
Chuyển nhượng cổ phần	**2.000.000.000**	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	2.000.000.000	-
Thu nhập khác	**595.429.641**	**615.999.988**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	360.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	149.133.353	92.727.264
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	86.296.288	123.272.724

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**2.293.998.135**	**4.153.744.581**
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	1.838.800.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	293.200.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	161.998.135	947.803.785
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	-	705.940.796
Phải thu khách hàng dài hạn	**7.286.767.777**	**7.286.767.777**
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	5.144.018.079	5.144.018.079
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.142.749.698	2.142.749.698
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	500.000.000	500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	**4.859.464.170**	**6.730.420.245**
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	3.392.750.000	5.142.750.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	261.854.170	271.885.245
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	-	110.925.000
Phải thu dài hạn khác	**750.952.000**	**750.952.000**
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Phải trả người bán ngắn hạn	**790.021.976**	**629.433.104**
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	687.880.976	629.433.104
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	102.141.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**2.977.900.013**	**908.464.471**
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	2.977.900.013	908.464.471

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	**2.046.171.800**	**1.708.097.200**
Ông Trần Thành	816.156.000	690.393.900
Ông Trần Duy Hưng	616.933.200	514.947.500
Ông Bùi Văn Quang	613.082.600	502.755.800
Thành viên Hội đồng Quản trị	**374.860.000**	**1.202.719.100**
Ông Trần Hồng Quang	218.060.000	695.060.600
Ông Nhâm Sỹ Tiện	156.800.000	471.358.500
Ông Nguyễn Hữu Gấm	-	36.300.000

Phạm Hồng Phong	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026